TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 04/10/2019
"V/v :Chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nhiên.

Các Thẩm phán:

1. Ông Dương Thế Vinh.
2. Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Vũ Thị Thiêm- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 03 và 04 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 24/2019/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc: "Chia tài sản chung sau ly hôn" do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXX-PT ngày 12 tháng 6 năm 2019, các quyết định hoãn phiên tòa số 41/2019/QĐ-PT ngày 28/6/2019; số 45/2019/QĐ-PT ngày 16/7/2019; số 46/2019/QĐ-PT ngày 09/8/2019, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2019/QĐ-PT ngày 21/8/2019 và quyết định hoãn phiên toà số 54/2019/QĐ-PT ngày 16/9/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Thân Văn C - Sinh năm 1943.

Trú quán: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt tại phiên tòa).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị S - Sinh năm 1942.

Trú quán: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt khi xét xử, vắng mặt tuyên án).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1) Anh Thân Văn S - Sinh năm 1974.

2) Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1985.

Đều trú tại: thôn C, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Đều có mặt tại phiên tòa)

3) Chị Thân Thị Ph, sinh năm 1969.

Trú tại: Thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt – Có đơn xin xét xử vắng mặt)

4) Chị Thân Thị T, sinh năm 1972.

Trú tại: Thôn Th, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);

5) Chị Thân Thị Đ, sinh năm 1971.

Trú tại: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1) UBND huyện L – Do Phạm Hồng L - Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện L, tỉnh Bắc Giang- là người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch UBND huyện tham gia tố tụng.

(Có đơn xin vắng mặt);

2) Cháu Thân Thị Thu Th, sinh năm 1997 (Vắng mặt);

3) Cháu Thân Quang H, sinh năm 1998 (Vắng mặt);

4) Chị Thân Thị Th, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

Đều trú tại: thôn C, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

5) Chị Thân Thị B, sinh năm 1967 (Vắng mặt);

Trú tại: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

6) Chị Thân Thị Ng, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

Công tác tại: Đài truyền thanh, truyền hình huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- *Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn (bà Nguyễn Thị S) và cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (anh Thân Văn S):* Luật sư Nguyễn Trọng Hiệp - Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn HPVN thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

- ***Người kháng cáo:*** ông Thân Văn C, bà Nguyễn Thị S, anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị Th, chị Thân Thị Đ, chị Thân Thị T, chị Thân Thị Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm có nội dung như sau:

- Theo đơn khởi kiện, hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Thân Văn C trình bày: Bản án số 40/2016/HNGĐ-ST ngày 04/10/2016 của Toà án nhân dân huyện L đã giải quyết việc ly hôn giữa ông và bà Nguyễn Thị S, hiện Bản án trên đã có hiệu lực pháp luật một phần về quan hệ hôn nhân. Về con chung: Ông C xác định vợ chồng có 07 người con chung là: chị Thân Thị B - sinh năm 1967, chị Thân Thị Ph - sinh năm 1969, chị Thân Thị Đ - sinh năm 1971, chị Thân Thị T - sinh năm 1972, anh Thân Văn S - sinh năm 1974, chị Thân Thị Th - sinh năm 1976 và chị Thân Thị Ng - sinh năm 1978. Các con của ông đã lớn và xây dựng gia đình, đã ở riêng, có cuộc sống ổn định, không đề nghị xem xét giải quyết về nuôi con chung.

Về phần tài sản chung giữa ông và bà S đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xử huỷ một phần bản án (phần chia tài sản chung) giữa ông và bà S, theo đó về phần tài sản chung của ông C, bà S gồm:

+ 01 xe máy Yamaha - jupite đã cũ, 01 tủ đứng hai buồng gỗ lim, 01 bàn thờ;

+ Mảnh đất thứ 1 tại Thôn H, xã T: 01 mảnh đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Thân Văn C số sổ: 00179/QSDĐ/133/QĐ-UB do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 09/5/2000 có diện tích là 2.383m2 trong đó đất ở 360m2, đất vườn 2.023m2, trên đất có 01 nhà cấp 4 xây dựng từ năm 1989, nhà ngang, nhà bếp và công trình phụ, tường vành lao, khoảng 37 cây vải thiều;

+ Mảnh đất thứ 2 tại Thôn H, xã T: 01 mảnh đất nông nghiệp chuyển đổi thành thành đất trồng cây lâu năm nằm liền kề với mảnh đất ở và đất vườn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Thân Văn C số sổ: 01302/QSDĐ/359/QĐ-UB do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 17/12/1989 có diện tích là 1.639m2, trong đó ông xác định được thừa kế từ bố mẹ diện tích đất 504m2, trên đất có trồng khoảng 60 cây vải thiều, khoảng 50 cây cam;

+ Mảnh đất thứ 3 tại thôn C, xã Q: 01 mảnh đất ở thôn C - Q - L có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Thân Văn S và bà Nguyễn Thị L số sổ: H03545/QSDĐ/QĐ-UB do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/6/2006 có diện tích là 2.404m2 đã chuyển đổi cho chị Nguyễn Thị B 571m2 đất trồng cây lâu năm, diện tích còn lại là 1.833m2 đất trong đó có 350m2 đất ở và 1.483m2 đất vườn, trên đất có 01 nhà cấp 4 và phần anh S cơi nới làm thêm công trình phụ, 01 giếng khoan, khoảng 30 cây vải thiều, anh S có khoan thêm giếng khoan và trồng thêm một số cây bưởi và cây cối khác;

+ Mảnh đất thứ 4 tại thôn Tư 2, xã Q: 01 mảnh đất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Thân Văn C số sổ: 03447/QSDĐ/1718/QĐ-UB(H) do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/9/2003 có diện tích là 4.320m2, trên đất có trồng một số cây bạch đàn.

Về công nợ chung của vợ chồng: Ông xác định ông và bà S không vay nợ của ai, không cho ai vay tài sản gì, ông không đề nghị Toà án giải quyết về công nợ.

- **Bà Nguyễn Thị S trình bày**: Về quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Thân Văn C, như ông C trình bầy nêu trên là đúng.

Về tài sản chung: về động sản, bà xác định tài sản chung giữa bà và ông C gồm: 01 xe máy Yamaha - jupite đã cũ, 01 tủ đứng hai buồng gỗ lim, 01 bàn thờ, xoong 20, xoong 30, xoong 60, bát đĩa khoảng 20 mâm, 04 mâm nhôm, 01 bộ bàn ghế xa lông lim cũ, 01 tủ lạnh 150 lít, 03 quạt điện, 01 quạt trần, 01 máy sát gạo, 04 giường, 02 giếng nước (01 giếng khoan, 01 giếng đào), 01 nhà tắm + cổng xây. Bà S chỉ kê khai các tài sản trên, nhưng không yêu cầu xem xét giải quyết;

Về bất động sản là đất ở, đất vườn và công nợ, bà S thống nhất như lời trình bầy của ông C nêu trên. Riêng đối với thửa đất ở thôn C, xã Q, huyện L có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên con trai của bà là anh Thân Văn S và con dâu là chị Nguyễn Thị L (chị L và anh S đã ly hôn). Thửa đất này anh S và chị Nguyễn Thị Th là vợ anh S (chị Th là vợ sau khi giải quyết ly hôn với chị L) đang quản lý, bà đề nghị Tòa án xác nhận đó là tài sản của anh S và chị Th, vì thửa đất này bà và ông C đã cho anh S.

Về công sức đóng góp của các con, bà xác định các con của bà có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng nên bà đề nghị chia công sức đóng góp của các con theo quy định pháp luật. Về đất nông nghiệp được chia theo định suất tại địa phương của các con là Thân Thị Đ, Thân Thị T, Thân Văn S, Thân Thị Th, Thân Thị Ng mỗi người là khoảng 01sào (360m2). Nếu các con yêu cầu được nhận đất nông nghiệp thì bà nhất trí trả lại các con diện tích đất. Chị Thân Thị B và chị Thân Thị Ph có được chia định suất đất nông nghiệp trong gia đình bà hay không thì bà không nhớ.

- Chị Thân Thị B, chị Thân Thị Ng, chị Thân Thị Th là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều trình bày: Các chị L con của ông Thân Văn C và bà Nguyễn Thị S, các chị đã lập gia đình và ra ở riêng, các chị xác định có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông C, bà S, cụ thể như lao động, tôn tạo đất đai, vườn cây, làm ruộng lấy thóc về sinh hoạt gia đình, tuy nhiên các chị không có yêu cầu trích chia công sức trong khối tài sản chung của bố mẹ chị.

- Chị Thân Thị Ph trình bày: Chị là người con thứ 2 trong gia đình, trong thời gian chung sống cùng bố mẹ chị (ông C, bà S), chị có đóng góp và tôn tạo vào khối tài sản chung của bố mẹ chị, cụ thể là: Chị đã phải khai hoang phục hóa trên những mảnh ruộng, vườn, đồi. Đến năm 1993 thì chị lập gia đình và ra ở riêng, vì chị L con của ông Thân Văn C và bà Nguyễn Thị S và có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ chị. Nay bố mẹ chị đã ly hôn, không chung sống với nhau được nữa và đề nghị Toà án giải quyết việc chia tài sản chung, vì vậy chị đề nghị Toà án giải quyết buộc bố mẹ chị phải trích chia công sức cho chị số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn).

- Chị Thân Thị T trình bày: Chị L con của ông Thân Văn C và bà Nguyễn Thị S, chị đã lập gia đình và ra ở riêng từ năm 1994, là người con thứ 4 trong gia đình, trong thời gian chung sống cùng bố mẹ chị, chị có đóng góp và tôn tạo vào khối tài sản chung của bố mẹ chị, cụ thể là: Chị đã phải khai hoang phục hóa trên những mảnh ruộng, vườn, đồi. Đến năm 1994 thì chị mới lấy chồng, vì chị L con của ông Thân Văn C và bà Nguyễn Thị S và có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ chị. Nay bố mẹ chị ly hôn, không chung sống với nhau được nữa và đề nghị Toà án giải quyết việc chia tài sản chung, vì vậy chị đề nghị Toà án giải quyết buộc bố mẹ chị phải trích chia công sức cho chị số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn), và phải chia cho chị phần định suất đất nông nghiệp của chị khi còn chung sống với bố mẹ chị, lúc chị đi lấy chồng ông C, bà S vẫn chưa chia cho chị.

- Chị Thân Thị Đ trình bày: Chị L người con thứ 3 trong gia đình, trong thời gian chung sống cùng ông C, bà S, chị có đóng góp và tôn tạo vào khối tài sản chung của bố mẹ chị, cụ thể là: Chị đã phải khai hoang phục hóa trên những mảnh ruộng, vườn, đồi. Đến năm 1993 thì chị mới lấy chồng, vì chị L con của ông Thân Văn C và bà Nguyễn Thị S và có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ chị. Nay bố mẹ chị đã ly hôn, không chung sống với nhau được nữa và đề nghị Toà án giải quyết việc chia tài sản chung, vì vậy chị đề nghị Toà án giải quyết buộc bố mẹ chị phải trích chia công sức cho chị số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn), và phải chia cho chị phần định

suất đất nông nghiệp của chị khi chị còn chung sống với bố mẹ chị, lúc chị đi lấy chồng bố mẹ chị vẫn chưa chia cho chị.

- Anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th trình bày: Anh S là con của ông Thân Văn C và bà Nguyễn Thị S, anh đã lập gia đình với chị Nguyễn Thị L và ra ở riêng từ năm 1997 trên mảnh đất ở thôn C – xã Q – huyện L, đến năm 2006 anh và chị L ly hôn. Năm 2007 anh và chị Nguyễn Thị Th kết hôn và vẫn chung sống cùng chị Th trên mảnh đất này. Anh S xác định có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông C, bà S và đề nghị ông C, bà S phải trích chia công sức cho anh S là 800.000.000 đồng, và chị Th là 200.000.000 đồng, tổng cộng là 1.000.000.000 đồng. Anh S đề nghị bố mẹ anh phải trả cho anh định suất đất nông nghiệp là 01 sào, 10 thước. Anh đề nghị Tòa án xác định mảnh đất do anh đứng tên chủ sử dụng là Thân Văn S và Nguyễn Thị L bố mẹ anh đã cho anh từ năm 1997 đến nay là của anh, vì năm 2006 ông C và bà S đã uỷ quyền cho anh đứng tên chủ sử dụng đất, mặt khác anh đóng thuế từ năm 1997 đến nay, kể từ ngày cho anh mảnh đất trên anh trực tiếp quản lý và thu hoạch cây cối lâm lộc trên đất, anh làm thêm phòng ở, khoan thêm giếng và trồng một số cây bưởi trên đất, ông C, bà S không sinh sống trên mảnh đất này từ năm 1997 cho đến nay.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/12/2017 cháu Thân Thị Thu Th trình bày: Cháu là con của ông Thân Văn S và bà Nguyễn Thị L, bố mẹ cháu ly hôn từ khi cháu còn nhỏ, cháu ở với bố và được bố nuôi dưỡng, bố con cháu vẫn sinh sống trên mảnh đất ở thôn C – xã Q – huyện L, cháu xác định toàn bộ tài sản bố cháu đang quản lý là tài sản của bố cháu không phải là tài sản của ông bà nội là ông C và bà S. Cháu xác định có công sức đóng góp vào khối tài sản ở thôn C – xã Q – huyện L mà bố cháu đang quản lý, nhưng cháu không yêu cầu được trích chia công sức trong khối tài sản đó. Cháu đã được Tòa án giải thích về quyền lợi và nghĩa vụ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng cháu không có yêu cầu, đề nghị gì.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/12/2017 của cháu Thân Quang H trình bày: Cháu là con của ông Thân Văn S và bà Nguyễn Thị L, cháu xác định toàn bộ tài sản anh S đang quản lý ở thôn C – xã Q – huyện L là tài sản của gia đình cháu, cháu xác định có công sức đóng góp vào khối tài sản ở thôn C – xã Q – huyện L mà ông Sơn đang quản lý, cháu không yêu cầu được trích chia công sức trong khối tài sản đó. Cháu đã được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nhưng cháu không có yêu cầu độc lập mà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Tại bản tự khai ông Bạch Đức H - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L - Đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch UBND huyện tham gia tố tụng trình bày:

Ngày 08/6/2006 ông Thân Văn S bà Nguyễn Thị L được Uỷ ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số sổ: H03545 diện tích 2.404m2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn 350m2, đất trồng cây lâu năm 2.054m2, ngày 14/02/2008 đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị B 571m2 đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất: thôn C, xã Q, huyện L. Qua đo đạc thực tế

hiện nay thì diện tích cấp giấy chứng nhận so với diện tích thực tế có sự chênh lệch (đo thực tế tăng hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 158,4m2).

Ngày 17/12/1998 hộ ông Thân Văn C đã được Uỷ ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số sổ là: 01302/QSDĐ/359/QĐ-UB(H) diện tích 1.639m2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Qua đo đạc thực tế là 2795 m2 (Đo thực tế tăng hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất là 1156 m2).

Ngày 09/5/2000 **hộ bà Thân Văn C** được Uỷ ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số sổ: 00179/QSDĐ/133/QĐ-UB diện tích 2.383m2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn; đất trồng cây lâu năm địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã T, huyện L. Qua đo đạc thực tế có diện tích là 3.089 m2 (tăng hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 706 m2).

Ngày 08/9/2003 hộ ông Thân Văn C được Uỷ ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số sổ: 03447 QSDĐ/1718/QĐ-UB (H) diện tích 4.320m2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng tháng 10/2043 địa chỉ thửa đất: Khu Tư 2, xã Q, huyện L. Qua đo đạc thực tế thì diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất so với diện tích thực tế có sự chênh lệch nhau (đo đạc thực tế tăng hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử đụng đất là 2.005,4m2).

Như vậy việc đo đạc thực tế có sự chênh lệch tăng hơn so với chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp như trên do có nhiều nguyên nhân, do trước đây đo đạc bằng phương pháp thủ công và tính diện tích bằng lưới ô vuông, hoặc do chủ sử dụng trao đổi đất với nhau giữa các hộ liền kề, nay đo đạc lại bằng máy điện tử nên diện tích chính xác. Đối với diện tích tăng thêm chưa có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu không có tranh chấp thì giao theo quy định của pháp luật. Về nguồn gốc đất được cấp do Uỷ ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm xác định, hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính. Các thửa đất đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của luật đất đai. Về thửa đất ông C, bà S ủy quyền cho anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định điều 135 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/01/2004 của Chính phủ.

Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất có số sổ là: 00179/QSDĐ/133/QĐ-UB(H) diện tích 2.383m2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn; đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã T, huyện L có ghi là hộ bà Thân Văn C, đây là do ghi nhầm về chính tả, thực tế diện tích đất này là cấp cho hộ ông Thân Văn C.

- Quá trình xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã T – huyện L xác định như sau: Về diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình ông Thân Văn C, bà Nguyễn Thị S có những người được chia đất nông nghiệp gồm: Ông Thân Văn C, bà Nguyễn Thị S, chị Thân Thị Đ, chị Thân Thị T, anh Thân Văn S, chị Thân Thị Th, chị Thân Thị Ng, mỗi định suất đất nông nghiệp được chia ở địa phương là 01 sào 3 thước (432 m2). Hộ gia đình ông Thân Văn C, bà Nguyễn Thị S là cán bộ công nhân viên chức, người được hưởng chế độ mất sức, thì mỗi một định

suất đất nông nghiệp được chia bằng 1/2 định suất trên, tức là 216m2. Về diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là các hộ gia đình dồn điền đổi thửa, khai hoang phục hóa thêm, đo đạc bằng phương pháp thủ công, nay đo đạc bằng máy nên diện tích đất sẽ chính xác hơn.

- Quá trình làm việc Uỷ ban nhân dân xã Q – huyện L xác định như sau: Về diện tích đất đứng tên người sử dụng đất là Thân Văn S, Nguyễn Thị L ở thôn C, Q, L đã được anh S chị L ra ở trên đất từ năm 1997, nguồn gốc đất do ông Thân Văn C bà Nguyễn Thị S khai hoang, phục hóa, anh S là người có công sức chăm sóc vườn cây và đóng thuế đất. Đến năm 2006 ông C bà S có làm thủ tục ủy quyền cho anh S, chị L đứng tên quyền sử dụng đất, hồ sơ giấy tờ ủy quyền hiện Uỷ ban nhân dân xã không còn lưu giữ, ông C bà S chưa làm thủ tục tặng cho anh S hay bất cứ ai mảnh đất anh S đang quản lý. Về diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là các hộ gia đình dồn điền đổi thửa, khai hoang phục hóa thêm, đo đạc bằng phương pháp thủ công, nay đo đạc bằng máy nên diện tích đất sẽ chính xác hơn. Về định suất đất nông nghiệp tại địa phương thì gia đình anh S không được cấp đất nông nghiệp tại địa phương.

* **Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Thân Văn C trình bày:** Với các tài liệu chứng cứ giao nộp cho Toà án đã có đủ căn cứ xác định tài sản của ông Thân Văn C và bà Nguyễn Thị S là 01 diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Thân Văn C có số sổ: 00179/QSDĐ/133/QĐ-UB ngày 09/5/2000 diện tích là 2.383m2 bao gồm đất ở và đất vườn, đo thực tế 3.384m2 trừ đi diện tích mộ là 295m2, diện tích còn lại là 3.089m2; 01 mảnh đất nông nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Thân Văn C số sổ: 03447/QSDĐ/1718/QĐ-UB do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/9/2003 có diện tích là 4.320m2 ở khu Tư 2 – xã Q – huyện L trên đất có trồng một số cây bạch đàn, qua đo đạc thực tế có sự chênh lệch, tăng hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.005,4m2; 01 mảnh đất nông nghiệp chuyển đổi thành thành đất trồng cây lâu năm nằm liền kề với mảnh đất ở và đất vườn của ông C có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Thân Văn C số sổ: 01302/QSDĐ/359/QĐ-UB do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 17/12/1989 có diện tích là 1.639m2, đo thực tế tăng thêm là 1156 m2 cùng toàn bộ đồ dùng, cây cối lâm lộc trên các lô đất này đã định giá là tài sản chung của ông C, bà S, vì cả ông C và bà S đều thừa nhận là tài sản chung; Đối với 01 mảnh đất ở thôn C – xã Q – huyện L có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Thân Văn S và bà Nguyễn Thị L có số sổ là: H03545/QSDĐ/QĐ-UB (H) do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/6/2006 có diện tích là 2.404m2 đã chuyển đổi cho chị Nguyễn Thị B 571m2 đất trồng cây lâu năm, diện tích còn lại là 1.833 m2 đất trong đó có 350m2 đất ở và 1.483m2 đất vườn; đo lại tăng 158,4 m2. Mặc dù mang tên anh S, chị L, nhưng do ông C, bà S ủy quyền đứng tên, chứ không phải là tài sản của anh S, chị L. Trên phần đất này có một số công trình do ông C xây dựng, nhưng ông C không đề nghị gì về số tài sản này, nhất trí để anh S, chị Th sử dụng. Như vậy ông C đề nghị Tòa án chia đôi giá trị tài sản của ba thửa đất cùng tài sản trên đất

của ba thửa đất trên mang tên hộ ông C đã được định giá (Ông C xin được quản lý mảnh đất mà ông C đang ở, để bà S mảnh đất trồng cây lâu năm bên cạnh đất ông đang ở). Đối với mảnh đất ở khu Tư 2 – xã Q ông C cũng đề nghị chia đôi. Đối với mảnh đất ở thôn C – xã Q mang tên anh S, chị L cũng đề nghị Tòa án chia đôi phần thửa đất. Nếu thừa thì sẽ thanh toán cho bà S phần giá trị chênh lệch.

Về định suất đất nông nghiệp của các con, ông C đề nghị ai được chia đất và có yêu cầu thì trả cho người đó giá trị bằng tiền, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C và bà S vì đất nông nghiệp đã chuyển đổi thành đất trồng cây lâu năm. Về yêu cầu công sức của các chị T, Phương, Đông, ông C xác định các chị này không có công sức đóng góp, ông C không nhất trí trích chia tiền công sức của các chị này.

Đối với công sức của anh S, chị Th, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo pháp luật, đồng thời không chấp nhận đề nghị của anh S, chị Th công nhận phần đất mang tên ông Thân Văn S và bà Nguyễn Thị L là của anh S. Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật, để đảm bảo thi hành án.

*** Tại phiên toà sơ thẩm các đương sự trình bầy như sau:**

- Ông Thân Văn C trình bày: Ông nhất trí với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông và không có ý kiến bổ sung, ông tự nguyện xin chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản.

- Bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà không nhất trí một phần với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C và ý kiến của ông C, cụ thể: Không nhất trí về việc xác định tài sản chung của vợ chồng bà là mảnh đất vợ chồng mang tên ông Thân Văn S, bà Nguyễn Thị L mà hiện nay anh S chị Th đang quản lý là tài sản chung của bà và ông C mà xác định đây là tài sản của anh S, chị Th, vì bà và ông C đã cho anh S. Trường hợp nếu theo quy định của pháp luật mà xác định đây là tài sản chung của bà với ông C, thì bà cũng không có yêu cầu gì về phần đất và tài sản trên đất này, bà nhất trí giao phần của bà được hưởng cho anh S, chị Th quản lý, sử dụng.

Về cách chia ba thửa đất trên, bà đề nghị Toà án chia đôi bằng đất (Mỗi thửa đất chia làm đôi). Bà xác định các chị T, Đông, Phương, anh S có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bà với ông C và cũng nhất trí chia công sức đóng góp của những người này theo quy định của pháp luật. Đối với định suất đất nông nghiệp, bà nhất trí trích chia theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị Th trình bày: Chị không nhất trí với ý kiến của ông C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C, vì mảnh đất mang tên anh S, chị L, vì: ông C, bà S đã cho anh S, đề nghị Toà án xác định thửa đất này là của anh S. Trường hợp nếu Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung của ông C, bà S mà phần của bà S nhất trí cho anh S và chị thì chị cũng nhất trí tiếp nhận tài sản này. Chị yêu cầu ông C thanh toán công sức mà anh S và chị đã tôn tạo nên phần đất này cũng như khối tài sản của ông C, bà S theo quy định của pháp luật, chị không yêu cầu bà S thanh toán cho anh chị tiền công sức đóng góp của anh S và chị. Về định suất đất nông nghiệp của anh S, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Chị cũng không yêu cầu bà S phải thanh toán cho anh

S mà chị yêu cầu ông C trích chia cho anh S tương ứng với phần mà ông C được hưởng theo quy định của pháp luật.

- Anh Thân Văn S trình bày: Anh nhất trí với lời trình bày của chị Th.

- Chị Thân Thị Đ và Thân Thị T đều trình bày: Yêu cầu ông C, bà S phải trích chia cho các chị phần công sức đóng góp theo quy định của pháp luật. Đối với định suất đất canh tác các chị cũng yêu cầu chia theo pháp luật và các chị đề nghị được chia bằng đất.

- Chị Thân Thị Ph trình bày: Yêu cầu ông C, bà S phải trích chia cho chị phần công sức đóng góp theo quy định của pháp luật.

* Với nội dung trên, Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2019/ HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của TAND huyện L đã xét xử:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Thân Văn C; chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Thân Thị T, Thân Thị Đ, Thân Thị Ph; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th; và áp dụng các Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 62 - Luật Hôn nhân gia đình; Điều 357; Điều 468- Bộ luật dân sự; Điều 28; Điều 92; Điều 271; Điều 273; Điều 280- Bộ luật tố tụng dân sự, xử:

1. Giao cho ông Thân Văn C gồm tài sản sau:

1.1. Giao ông Thân Văn C quản lý, sử dụng diện tích đất theo Giấy chứng nhậ quyền sử dụng mang tên hộ bà Thân Văn C có số sổ là: 00179/QSDĐ/133/QĐ-UB(H) do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 09/5/2000 có diện tích là 2.383m2 bao gồm: 360 m2 đất ở có giá trị 140.400.000 đồng, 2023 m2 vườn có giá trị 414.715.000 đồng.

Tạm giao cho ông C diện tích đất 706m2 có giá trị 144.730.000 đồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ hướng Tây Bắc của mảnh đất điểm giáp đất ông H lấy mốc làm điểm 1 kéo một đường thẳng từ điểm 1 theo hướng từ Tây sang Đông giáp đất ông H và đất ông Khắc dài 76, 8m lấy làm điểm 2, từ điểm 2 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 3,6m lấy làm điểm 3, từ điểm 3 kéo một đường thẳng theo hướng từ Tây sang Đông dài 6,2m lấy làm điểm 4. Từ điểm 1 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam giáp đất ông Cường dài 27,1m lấy làm điểm 5, từ điểm 5 kéo một đường dài 48,1m lấy điểm 6, từ điểm 6 kéo một đường thẳng từ Tây sang Đông giáp đất ông Tùng dài 18,4 m lấy điểm 7, từ điểm 7 kéo một đường thẳng theo hướng Đông Nam dài 21,8 m lấy điểm 8, từ điểm 8 kéo một đường thẳng từ Nam sang Bắc dài 30,1 m nối với điểm 4. Nối các điểm 7, 8 và 4 làm đường ranh giới phân chia đất.

Giao cho ông Thân Văn C sở hữu tài sản trên đất gồm:

- 203 cây Bưởi có đường kính gốc từ 12cm –15cm = 31.262.500 đồng;
- 83 cây Bưởi có đường kính gốc từ 5cm –7cm = 4.930.200 đồng;
- 08 cây Bưởi có đường kính gốc từ 1cm -2cm = 220.000 đồng;
- 14 cây Cam đường kính tán từ 2m – 3m = 1.820.000 đồng ;
- 16 cây Nhãn đường kính tán từ 2m – 3m = 5.280.000 đồng ;
- 01 cây Mít đường kính gốc từ 15cm – 19cm = 264.000 đồng ;
- Nhà cấp 4 diện tích 65,5m2 xây dựng năm 1989 = 8.000.000 đồng;

- 01 nhà bếp + nhà ngang xây gạch, lợp ngói làm năm 1980 hết giá khấu hao;Giá trị sử dụng còn 1.000.000 đồng;

- 01 bể nước kích thước 6,35m3; 01 nhà tắm 2,73m2 hết giá khấu hao;

- 01 sân gạch diện tích 78,33m2 = 600.000 đồng;

- 01 giếng khoan; 01 giếng đào hết giá trị khấu hao giá trị sử dụng thực tế là 500.000 đồng;

- 01 đoạn sân bê tông từ cổng vào diện tích 116,667m2 = 500.000 đồng;

- 01 lò sấy vải làm năm 1990 đã hết giá trị khấu hao và sử dụng;

- 01 mái pro ximăng cạnh bể nước hết giá trị khấu hao và sử dụng;

- 01 tường vành lao xây năm 1996 hết giá trị khấu hao và sử sụng;

- 01 cổng 02 cánh bằng sắt hết giá trị khấu hao; Giá trị sử dụng còn lại là 200.000 đồng;

- 01 xe máy Jupiter = 5.000.000 đồng;

Tổng tài sản có giá trị là 759.421.700 đồng.

1.2. Giao cho ông Thân Văn C được quản lý, sử dụng một phần đất ở, đất vườn ở thôn C - Q - L đứng tên ông Thân Văn S và bà Nguyễn Thị L có số sổ: H03545 do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/6/2006 có diện tích là 850,4m2 (Trong đó có 170m2 là đất ở có giá là 1.700.000.000 đồng và 680,4 m2đất vườn có giá là 378.302.400 đồng).

Tạm giao cho ông Thân Văn C 79 m2 đất chênh lệch tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá là 43.924.000 đồng.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ phía Đông Nam của mảnh đất giáp đường quốc lộ 31 lấy điểm 1 kéo một đường thẳng từ Đông sang Tây dài 19,5 m lấy điểm 2. Từ điểm 1 kéo một đường thẳng hướng từ Nam sang Bắc dài 47,5 m lấy điểm 7, từ điểm 7 kéo một đường thẳng theo hướng Tây Bắc dài 4,6m lấy điểm 6, từ điểm 6 kéo các đường thẳng chếch theo hướng Tây có các cạnh lần lượt là 5 m, 5,5 m, 2,5 m, 1,1 m lấy điểm 5. Từ điểm 5 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 52,3m. Nối điểm 5 với điểm 2 làm đường gianh giới phân chia đất.

Giao ông Thân Văn C sở hữu những tài sản trên phần đất này gồm:

- 01 cây Vải đường kính tán từ 2,5m đến 3m = 350.000 đồng ;

- 27 cây Bưởi đường kính gốc từ 9cm – 12cm = 2.910.600 đồng ;

- 13 cây Bưởi đường kính gốc từ 2cm – 5cm = 520.100 đồng ;

- 01 giếng khoan sâu 102m = 11.934.000 đồng ;

- 01 nhà ki ốt loại A có diện tích 396,9m2 lợp tôn = 278.624.000 đồng ;

- 01 nhà bếp lợp bờ rô xi măng có diện tích 18.72m2 = 18.477.000 đồng ;

- 01 bể phốt có tấm đan bê tông trát 2 mặt có thể tích là 10 khối = 15.470.000 đồng ;

- Một phần khu chăn nuôi loại C rộng11,61m2 quây gạch đã hết giá trị sử dụng.

Tổng tài sản có giá trị là 2.450.512.100 đồng.

1.3. Giao cho ông Thân Văn C quản lý, sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi thành đất trồng cây lâu năm ở khu Tư 2 - Q - L có giấy chứng nhận số: 03447/QSDĐ/1718/QĐ-UB(H) do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/9/2003 có diện tích là 1.716,5m2.

Tạm giao cho ông Thân Văn C 1.000 m2 tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 114.093.000 đồng. Giao cho ông C sở hữu 94 cây bạch đàn đường kính gốc từ 5cm đến 7 cm = 9.922.000 đồng trên thửa đất này. **Tổng giá trị tài sản này là 124.015.000 đồng.**

Diện tích đất được xác định như sau: Từ phía Đông của mảnh đất lấy điểm 1 kéo một đường thẳng theo hướng từ Đông sang Tây dài 49,7 m lấy điểm 2, từ điểm 1 kéo một đường thẳng theo hướng từ Nam sang Bắc dài 13m lấy điểm 3, từ điểm 3 kéo các đường thẳng theo hướng từ đông sang tây dài 36,7m lấy điểm 4, từ điểm 4 kéo một đường thẳng theo hướng từ Nam sang Bắc dài 18,7 m lấy điểm 5, từ điểm 5 kéo các đường thẳng theo hướng Đông Bắc dài 46,7 m2 lấy điểm 6, từ điểm 6 kéo một đường thẳng dài theo hướng Đông Bắc dài 27 m lấy điểm 7, từ điểm 7 kéo các đường thẳng theo hướng Đông Bắc dài 38,5 m lấy điểm 8, từ điểm 8 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Đông Nam dài 114 m nối với điểm 2 là đường ranh giới phân chia đất.

Tổng cộng giá trị tài sản ông C được giao:

759.421.700 + 2.450.512.100 + 124.015.000 = 3.333.948.800 đồng.

Ông C phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị S 74.000.000 đồng giá trị tài sản chệnh lệch. Thanh toán cho anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị Th số tiền 500.000.000 đồng tiền công trình xây dựng trên đất, công sức đóng góp khối tài sản chung và giá trị định suất đất nông nghiệp.

Ông C phải thanh toán cho chị Thân Thị Ph số tiền là 10.000.000 đồng; thanh toán cho chị Thân Thị Đ số tiền 32.000.000 đồng; thanh toán cho chị Thân Thị T số tiền là 32.000.000 đồng;

2.Giao bà Nguyễn Thị S những tài sản gồm:

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng 01 diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên hộ ông Thân Văn C có số sổ: 01302/QSDĐ/395/QĐ-UB(H) do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 17/12/1998 tại Thôn H - T có diện tích là 1.639m2 đất trồng cây lâu năm. Tạm giao cho bà S quản lý 1156m2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 572.975.000 đồng. Giao cho bà S sở hữu 77 cây Vải thiều đường kính tán lá từ 4 m đến 4,5m có giá trị là 55.440.000 đồng; 35 cây Cam vinh đường kính tán lá từ 2m – 3 m có giá trị là 4.550.000 đồng trên thửa đất này.

Tổng giá trị tài sản sản là 632.965.000 đồng.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ phía Đông Bắc của mảnh đất giáp đường đi lấy điểm 9 kéo một đường thẳng theo hướng Bắc xuống Nam chếch về phía Tây dài 13,9 m lấy điểm 10, từ điểm 10 kéo một đường thẳng theo hướng từ Đông sang Tây dài 24,6m giáp đường bê tông đến điểm 4. Từ điểm 9 kéo một đường thẳng theo hướng từ Tây sang Đông dài 3,3m lấy điểm 11, từ điểm 11 kéo một đường thẳng từ Bắc xuống Nam dài 10,8 m lấy điểm 12, từ điểm 12 kéo một đường thẳng từ Bắc xuống Nam dài 47,9m lấy điểm 13, từ điểm 13 kéo một đường thẳng từ Đông sang Tây dài 13m lấy điểm 14, từ điểm 14 kéo một đường thẳng từ Bắc xuống Nam dài 6,7 m lấy điểm 15, từ điểm 15 kéo dài một đường thẳng từ Đông sang Tây dài 10,6m lấy điểm 16, từ điểm 16 kéo một đường thẳng từ Bắc xuống Nam dài 15,6 lấy điểm 17, từ điểm 17 kéo

một đường thẳng theo hướng từ Đông sang Tây dài 37,1 nối vào điểm 7, từ điểm 7 kéo một đường thẳng theo hướng Đông Nam dài 21,8m lấy điểm 8, từ điểm 8 kéo một đường thẳng từ Nam sang Bắc dài 30,1m nối với điểm 4. Nối các điểm 7, 8 và 4 làm đường gianh giới phân chia đất. Từ điểm 18 kéo đường thẳng theo hướng Bắc dài 8,5 m lấy điểm 19, từ điểm 19 kéo đường thẳng chếch hướng Đông Nam có các cạnh lần lượt là 11,4m, 4,8 m, 4,5 m, 4,9m, 4,9 m và 4,4m lấy điểm 20, từ điểm 20 kéo đường thẳng theo hướng Tây dài 24,7m. Nối điểm 21 với điểm 18 thành thửa đất giao cho bà S (Phần ngoài đường gồm các điểm 18, 19, 20 và điểm 21).

2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị S được quản lý, sử dụng diện tích 2603,5 m2 đất nông nghiệp chuyển đổi thành đất trồng cây lâu năm ở khu Tư 2, Q, L từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03447/QSDĐ/1718/QĐ-UB(H) do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/9/2003; Tạm giao cho bà S 1005,4 m2 diện tích tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 151.573.800 đồng.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ phía Tây Bắc của mảnh đất điểm 8 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 30,4m lấy điểm 9, từ điểm 9 kéo một đường thẳng theo hướng từ Đông sang Tây dài 43,7 m lấy điểm 10, từ điểm 10 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 16,8 m lấy điểm 11, từ điểm 11 kéo một đường thẳng theo hướng từ Tây sang Đông dài 26,9 m lấy điểm 12, từ điểm 12 kéo một đường thẳng theo hướng từ Tây sang Đông dài 42,6m lấy điểm 13, từ điểm 13 kéo một đường thẳng dài theo hướng Bắc xuống Nam Đông dài 22,3m lấy điểm 14, từ điểm 14 kéo một đường thẳng theo hướng từ Tây sang Đông dài 38m lấy điểm 15, từ điểm 15 kéo một đường thẳng theo hướng từ Nam sang Bắc dài 4,7m nối vào điểm 2. Kéo một đường thẳng từ điểm 2 theo hướng Tây Bắc của mảnh đất nối đến điểm 8 dài 114m là đường gianh giới phân chia đất.

Tổng cộng tài sản bà Nguyễn Thị S được giao có giá trị là 784.538.800 đồng.

Bà Nguyễn Thị S được nhận số tiền 74.000.000 đồng giá trị tài sản chênh lệch do ông Thân Văn C thanh toán.

Bà S phải thanh toán cho chị Thân Thị Ph số tiền là 10.000.000 đồng; Thanh toán cho chị Thân Thị Đ số tiền 32.000.000 đồng, thanh toán cho chị Thân Thị T số tiền là 32.000.000 đồng;

3. Giao cho anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th được quản lý, sử dụng đất ở và đất vườn ở thôn C - Q - L đứng tên ông Thân Văn S và bà Nguyễn Thị L có số sổ; H03545 do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/6/2006 có diện tích 982,6 m2 (Trong đó có 180m2 là ở và 802,6 m2 đất vườn); Tạm giao cho anh S chị Th 79,4 m2 đất tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 2.290.392.000 đồng; Giao cho anh S, chị Th sở hữu tài sản trên thửa đất này gồm:

14 cây Bưởi đường kính gốc từ 9 cm đến 12 cm = 1.509.200 đồng.

08 cây Bưởi đường kính gốc từ 2 cm đến 5cm = 325.600 đồng.

01 nhà cấp 4 làm từ năm 1980 diện tích 23.04m2 giá trị còn lại là 5.000.000 đồng.

01 nhà cấp 4 làm năm 2010 có diện tích 33,28m2 = 33.112.000 đồng.

01 bán mái pro xi măng làm năm 2010 có diện tích 52.56m2 = 1.556.000 đồng.

01 mái tôn làm năm 2016 có diện tích 48m2 = 24.000.000 đồng

01 giếng khoan sâu 79m = 9.243.000 đồng.

01 giếng khoan sâu 89m = 10.413.000 đồng.

01 giếng khơi đường kính từ 1m đến 1.5m = 9.233.000 đồng.

01 chuồng lợn xây từ năm 2009 có diện tích là 55m2 = 3.267.000 đồng.

01 nhà bếp làm năm 2009 có diện tích 7.72m2 = 540.000 đồng.

01 nhà cấp 4 làm năm 2016 loại 1 diện tích 93.64m2 = 540.000.000 đồng.

01 bán mái diện tích 48.8m2 = 21.350.000 đồng.

01 ki ốt loại A diện tích 212.21m2 = 101.189.000 đồng.

01 bán mái diện tích 22.6m2 = 9.888.000 đồng.

Một phần khu chăn nuôi loại C rộng 33,11m2 quây gạch đã hết giá trị sử dụng.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ điểm 2, phía Nam của mảnh đất giáp đường quốc lộ 31 kéo một đường thẳng từ Đông sang Tây dài 23,1m lấy điểm 3, từ điểm 3 kéo một đường thẳng hướng từ Nam sang Bắc dài 36,3m lấy điểm 4, từ điểm 4 kéo các đường thẳng theo hướng Đông Bắc có các cạnh dài lần lượt là 12,4 m, 7,0m, 4,7m, 4,6m lấy điểm 5, từ điểm 5 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 52,4 m nối với điểm 2 làm đường gianh giới phân chia đất.

Tổng giá trị tài sản là 3.061.017.800 đồng.

Anh S, chị Th còn được nhận số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn) do ông Thân Văn C thanh toán giá trị công trình xây dựng, cây cối, định suất đất canh tác, và công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông C, bà S. (Phần phân chia đất có sơ đồ kèm theo).

Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/QĐ-ADBPKCTT ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện L "Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp" đối với anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th tại thửa số 75, tờ bản đồ số 01; Địa chỉ: Thôn C – Q – L – Bắc Giang đã được Uỷ ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/6/2006 có số seri AE 410561 mang tên ông Thân Văn S, bà Nguyễn Thị L cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật, để đảm bảo thi hành án.

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản: ông Thân Văn C phải chịu số tiền 18.350.000 đồng, xác nhận ông C đã nộp xong.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 16/4/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo Bản án sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, lý do kháng cáo: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã không xem xét đầy đủ chứng cứ dẫn đến việc phân chia tài sản không công bằng, không hợp lý. Đối với đất diện tích 1833m^2 đất trong tổng số 2404m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Thân Văn S chị Nguyễn Thị L (vợ cũ đã ly hôn của anh S). Đây là tài sản riêng của anh S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho ông C là không đúng.

Tòa án chia cho ông C toàn bộ đất thổ cư, còn bà chỉ được chia đất có thời hạn 50 năm là không công bằng, vì toàn bộ tài sản đó là tài sản tạo dựng của bà và ông C trong thời gian chung sống và có định suất của các con. Nên bà đề nghị về đất thổ cư phải chia đôi cho bà và ông C mỗi người được hưởng một nửa đất. Còn lại đất thời hạn sử dụng là 50 năm phải chia cho bà, ông C và các con theo định suất. Nay bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết chia cho bà và ông C mỗi người một nửa phần đất của mỗi thửa đất, đồng thời xác định phần tài sản của thửa đất mang tên Thân Văn S, Nguyễn Thị L không phải là tài sản chung của bà và ông C.

- Ngày 16/4/2019 anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th kháng cáo Bản án sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, lý do: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã không xem xét đầy đủ chứng cứ dẫn đến việc phân chia tài sản không công bằng, không hợp lý.

Đối với đất diện tích 1.833m^2 đất trong tổng số 2.404m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị L (vợ cũ đã ly hôn của anh S). Đây là tài sản riêng của anh S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho ông C là không đúng. Toàn bộ diện tích đất này trước đây ông C, bà S đã thống nhất cho anh S từ năm 1997, các con trong gia đình không ai phản đối và không có ý kiến gì. Ngày 08/5/2006 thì anh S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện L lấy tài sản của anh S để phân chia là trái quy định của pháp luật; Tòa án giải quyết vụ án của ông C, bà S nhưng lại căn cứ vào lời khai của anh S trong vụ án giải quyết ly hôn giữa anh S và vợ cũ (Nguyễn Thị L) đã giải quyết xong từ năm 2006 để giải quyết tài sản, đất cát trong vụ án này là không đúng. Ngoài ra anh S còn cho rằng nếu Tòa án xác định diện tích 1.833m^2 đất là tài sản chung của ông C, bà S thì tại sao hợp đồng tín dụng số 201300065 ngày 16/01/2013 Ngân hàng không yêu cầu ông C bà S ký thế chấp vay tài sản mà lại là anh S ký. Ngoài ra anh S còn cho rằng khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã không căn cứ án lệ. Anh S đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang hủy toàn bộ bản án số án 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L để đảm bảo quyền lợi các bên trong vụ án.

- Ngày 16/4/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Thân Thị Đ kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L về phần trích chia công sức đóng góp và giá trị đất nông nghiệp theo định suất cho chị. Chị không đồng ý trích chia đất nông nghiệp bằng tiền, đề nghị ông C, bà S phải trích chia đất để chị sử dụng. Ngoài ra chị thấy Tòa án nhân dân huyện L trích chia công sức đóng góp cho chị quá thấp. Chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang chia công sức đóng góp cho chị tăng lên theo pháp luật.

- Ngày 16/4/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Thân Thị T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L về phần trích chia công sức và giá trị đất nông nghiệp theo định suất cho chị. Chị không đồng ý trích chia đất nông nghiệp bằng tiền, đề nghị ông C, bà S phải trích chia đất để chị sử dụng. Ngoài ra chị thấy Tòa án nhân dân huyện L trích chia công sức đóng góp cho chị quá thấp. Chị đề

nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang chia công sức đóng góp cho chị tăng lên theo pháp luật.

- Ngày 22/4/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Thân Thị Ph kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L về phần trích chia tiền công sức đóng góp cho chị quá thấp. Chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xử theo hướng buộc ông C bà S trích chia công sức đóng góp cho chị tăng lên theo pháp luật.

- Ngày 17/4/2019, nguyên đơn ông Thân Văn C kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L về nội dung diện tích đất tại thôn C, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Thân Văn S và vợ cũ Nguyễn Thị L. Đây là tài sản chung của ông C bà S, không phải là tài sản của anh S. Việc đứng tên anh S chỉ là do ông ủy quyền cho anh S đứng tên chứ ông không cho anh S sở hữu diện tích đất này. Tòa án nhân dân huyện L chia cho anh S phần đất có chiều dài nhiều hơn diện tích đất chia cho ông; Hơn nữa trên diện tích đất ông được chia thì chị Th đã xây 01 ki ốt trên đó, Tòa án giao cho ông sử dụng ki ốt này, ông không nhất trí sử dụng ki ốt này vì không có nhu cầu sử dụng; ông không nhất trí về việc Tòa án xét xử buộc ông phải trích chia công sức đóng góp cho các con Thân Thị Ph, Thân Thị T, Thân Thị Đ mỗi người số tiền là 20.000.000 đồng như Tòa án quyết định. Vì từ nhỏ các con do ông và bà S nuôi dưỡng, lớn lên đi lấy chồng, không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của ông và bà S; Ngoài ra ông thấy Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông phải trích trả tiền chênh lệch giá trị cho bà S là nhiều, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét để ông được trích trả tiền chênh lệch cho bà S ít hơn.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn ông Thân Văn C không rút yêu cầu khởi kiện, không rút kháng cáo; bị đơn bà Nguyễn Thị S không rút kháng cáo; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị Th, chị Thân Thị T, Thân Thị Đ, Thân Thị Ph không rút yêu cầu độc lập, không rút kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án.

- **Ông Thân Văn C trình bày:** Về diện tích đất tại thôn C, Q, L, Bắc Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Thân Văn S và vợ cũ của anh S chị Nguyễn Thị L. Đây là tài sản chung của ông và bà S, không phải là tài sản của anh S. Việc đứng tên anh S chỉ là do ông ủy quyền cho anh S đứng tên chứ ông không cho anh S sở hữu diện tích đất này. Ông không nhất trí việc Tòa án nhân dân huyện L chia cho anh S phần đất có chiều dài nhiều hơn diện tích đất ông được chia; Hơn nữa trên diện tích đất ông được chia thì chị Th đã xây 01 ki ốt trên đó, Tòa án giao cho ông sử dụng ki ốt này, ông không nhất trí sử dụng ki ốt này vì không có nhu cầu sử dụng;

Ông không nhất trí về việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông phải trích chia công sức đóng góp cho các con Thân Thị Ph, Thân Thị T, Thân Thị Đ mỗi người số tiền là 20.000.000 đồng như Tòa án quyết định. Vì từ nhỏ các con do ông và bà Ca nuôi dưỡng, lớn lên đi lấy chồng, không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của ông và bà S; Ngoài ra ông thấy Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu

ông phải trích trả tiền chênh lệch cho giá trị cho bà S là nhiều, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét để ông được trích trả tiền chênh lệch cho bà S ít hơn.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và bà Nguyễn Thị S trình bày: Đối với đất diện tích 1.833m^2 đất trong tổng số 2.404m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị L (vợ cũ đã ly hôn của anh S). Đây là tài sản riêng của anh S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho ông C là không đúng; Tòa án chia cho ông C toàn bộ đất thổ cư, còn bà S chỉ được chia đất có thời hạn 50 năm là không công bằng. Vì toàn bộ tài sản đó là tài sản tạo dựng của bà S và ông C trong thời gian chung sống và có định suất của các con. Nên bà S đề nghị về đất thổ cư phải chia đôi cho bà và ông C mỗi người được hưởng một nửa đất. Còn lại đất thời hạn sử dụng là 50 năm phải chia cho bà, ông C và các con theo định suất. Nay bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết chia cho bà và ông C mỗi người một nửa phần đất của mỗi thửa đất, đồng thời xác định phần tài sản của thửa đất mang tên Thân Văn S Nguyễn Thị L không phải là tài sản chung của bà và ông C. Trường hợp nếu theo quy định của pháp luật mà xác định đây là tài sản chung của bà với ông C, thì bà cũng không có yêu cầu gì về phần đất và tài sản trên đất này, bà nhất trí giao phần của bà được hưởng cho anh S, chị Th quản lý, sử dụng.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị Th, anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th trình bày: Đối với đất diện tích 1.833m^2 đất trong tổng số 2.404m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị L (vợ cũ đã ly hôn của anh S). Đây là tài sản riêng của anh S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho ông C là không đúng. Toàn bộ diện tích đất này trước đây ông C, bà S đã thống nhất cho anh S từ năm 1997, các con trong gia đình không ai phản đối và không có ý kiến gì. Ngày 08/5/2006 thì anh S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện L lấy tài sản của anh S để phân chia là trái quy định của pháp luật;

Tòa án giải quyết vụ án của ông C, bà S nhưng lại căn cứ vào lời khai của anh S trong vụ án vào lời khai của anh S trong vụ án giải quyết ly hôn giữa anh S và vợ cũ (Nguyễn Thị L) đã giải quyết xong từ năm 2006 để giải quyết tài sản, đất cát trong vụ án này là không đúng;

Diện tích 1.833 m^2 đất hiện tại chênh lệch so với bản án năm 2006 là 371 m^2, việc chênh lệch như vậy là do anh S, chị Th bỏ tiền riêng ra mua, chuộc lại phần đất này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định diện tích này là tài sản chung của bà S, ông C để chia là không đúng.

Ngoài ra anh S còn cho rằng nếu Tòa án xác định diện tích 1.833m^2 đất là tài sản chung của ông C, bà S thì tại sao hợp đồng tín dụng số 201300065 ngày 16/01/2013 Ngân hàng không yêu cầu ông C, bà S ký thế chấp vay tài sản mà lại là anh ký. Ngoài ra anh còn cho rằng khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã không căn cứ án lệ.

Anh S, chị Th đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang hủy toàn bộ Bản án số án 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Thân Thị Đ trình bày: Chị không đồng ý trích chia đất nông nghiệp bằng tiền, đề nghị ông C, bà S phải trích chia đất để chị sử dụng. Ngoài ra chị thấy Tòa án nhân dân huyện L trích chia công sức đóng góp cho chị quá thấp. Chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang chia công sức đóng góp cho chị tăng lên theo pháp luật.

Ngoài ra, chị còn xác nhận và trình bầy tại Giấy xác nhận ngày 06/8/2019: Năm 1999 ông Thân Văn C và bà Nguyễn Thị S có bán cho chị một mảnh đất có chiều rộng 10 m mặt đường theo Quốc lộ 31 với giá là 50 triệu đồng, mảnh đất này chưa có sổ, đến năm 2008 chị lại bán lại cho anh S, chị Th với giá là 100 triệu đồng, 2 bên giao tiền là xong. Việc mua bán không làm thành văn bản, chỉ thỏa thuận miệng với nhau.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Thân Thị T trình bày: Chị không đồng ý trích chia đất nông nghiệp bằng tiền, đề nghị ông C bà S phải trích chia đất để chị sử dụng. Ngoài ra chị thấy Tòa án nhân dân huyện L trích chia công sức đóng góp cho chị quá thấp. Chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang chia công sức đóng góp cho chị tăng lên theo pháp luật.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Thân Thị Ph có kháng cáo, tuy nhiên do bận công việc nên chị xin vắng mặt tại phiên tòa, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị: Hội đồng xét xử đã công bố nội dung đơn kháng cáo và đơn xin vắng mặt của chị Ph.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 30-BLTTDS, xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông C, anh S, chị Th, bà S, chị Đ, chị Ph; giữa nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của đương sự được nộp cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của các đương sự là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3,

Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất đối với bị đơn; tài sản tranh chấp và nơi cư trú của các đương sự có liên quan đều tại địa bàn huyện L nên TAND huyện L thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1, Điều 35; khoản 1, Điều 39- BLTTDS năm 2015.

[4]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Căn cứ tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "chia tài sản sau ly hôn" là đúng quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5]. Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông C, bà S xác lập quan hệ vợ chồng, đã được Tòa án nhân dân huyện L giải quyết cho ly hôn, hiện án đã có hiệu lực pháp luật, các con của ông C, bà S cũng đã đã trưởng thành, Hội đồng xét xử sơ thẩm không đặt ra xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét quyền và nghĩa vụ về khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông C, bà S.

[6]. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Thân Văn C, Hội đồng xét xử thấy:

Đối với diện tích đất tại thôn C, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Thân Văn S và vợ cũ chị Nguyễn Thị L.

Tòa cấp sơ thẩm giao cho ông Thân Văn C được quản lý, sử dụng một phần đất ở, đất vườn ở thôn C, xã Q, huyện L đứng tên ông Thân Văn S và bà Nguyễn Thị L có số sổ: H03545 do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/6/2006 có diện tích là 850,4m2 (Trong đó có 170m2 là đất ở có giá là 1.700.000.000 đồng và 680,4 m2 đất vườn có giá là 378.302.400 đồng).

Tạm giao cho ông Thân Văn C 79 m2 đất chênh lệch tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá là 43.924.000 đồng.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ phía Đông Nam của mảnh đất giáp đường quốc lộ 31 lấy điểm 1 kéo một đường thẳng từ Đông sang Tây dài 19,5 m lấy điểm 2. Từ điểm 1 kéo một đường thẳng hướng từ Nam sang Bắc dài 47,5 m lấy điểm 7, từ điểm 7 kéo một đường thẳng theo hướng Tây Bắc dài 4,6m lấy điểm 6, từ điểm 6 kéo các đường thẳng chếch theo hướng Tây có các cạnh lần lượt là 5 m, 5,5 m, 2,5 m, 1,1 m lấy điểm 5. Từ điểm 5 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 52,3m. Nối điểm 5 với điểm 2 làm đường gianh giới phân chia đất.

Giao ông Thân Văn C sở hữu những tài sản trên phần đất này gồm:

- 01 cây Vải đường kính tán từ 2,5m đến 3m = 350.000 đồng ;
- 27 cây Bưởi đường kính gốc từ 9cm – 12cm = 2.910.600 đồng ;
- 13 cây Bưởi đường kính gốc từ 2cm – 5cm = 520.100 đồng ;
- 01 giếng khoan sâu 102m = 11.934.000 đồng ;
- 01 nhà ki ốt loại A có diện tích 396,9m^2 lợp tôn = 278.624.000 đồng ;
- 01 nhà bếp lợp bờ rô xi măng có diện tích 18.72m^2 = 18.477.000 đồng ;

- 01 bể phốt có tấm đan bê tông trát 2 mặt có thể tích là 10 khối = 15.470.000 đồng ;

- Một phần khu chăn nuôi loại C rộng 11,61m^2 quây gạch đã hết giá trị sử dụng.

Giao cho anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th được quản lý, sử dụng đất ở và đất vườn ở thôn C – xã Q – huyện L đứng tên ông Thân Văn S và bà Nguyễn Thị L có số sổ; H03545 do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/6/2006 có diện tích 982,6 m^2 (Trong đó có 180m^2 là ở và 802,6 m2 đất vườn); Tạm giao cho anh S chị Th 79,4 m^2 đất tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 2.290.392.000 đồng; Giao cho anh S, chị Th sở hữu tài sản trên thửa đất này gồm:

- 14 cây Bưởi đường kính gốc từ 9 cm đến 12 cm = 1.509.200 đồng.
- 08 cây Bưởi đường kính gốc từ 2 cm đến 5cm = 325.600 đồng.
- 01 nhà cấp 4 làm từ năm 1980 diện tích 23.04m^2 giá trị còn lại là 5.000.000 đồng.
- 01 nhà cấp 4 làm năm 2010 có diện tích 33,28m^2 = 33.112.000 đồng.
- 01 bán mái pro xi măng làm năm 2010 có diện tích 52.56m^2 = 1.556.000 đồng.
- 01 mái tôn làm năm 2016 có diện tích 48m^2 = 24.000.000 đồng
- 01 giếng khoan sâu 79m = 9.243.000 đồng.
- 01 giếng khoan sâu 89m = 10.413.000 đồng.
- 01 giếng khơi đường kính từ 1m đến 1.5m = 9.233.000 đồng.
- 01 chuồng lợn xây từ năm 2009 có diện tích là 55m^2 = 3.267.000 đồng.
- 01 nhà bếp làm năm 2009 có diện tích 7.72m^2 = 540.000 đồng.
- 01 nhà cấp 4 làm năm 2016 loại 1 diện tích 93.64m^2 = 540.000.000 đồng.
- 01 bán mái diện tích 48.8m^2 = 21.350.000 đồng.
- 01 ki ốt loại A diện tích 212.21m^2 = 101.189.000 đồng.
- 01 bán mái diện tích 22.6m^2 = 9.888.000 đồng.

Một phần khu chăn nuôi loại C rộng 33,11m^2 quây gạch đã hết giá trị sử dụng.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ điểm 2, phía Nam của mảnh đất giáp đường quốc lộ 31 kéo một đường thẳng từ Đông sang Tây dài 23,1m lấy điểm 3, từ điểm 3 kéo một đường thẳng hướng từ Nam sang Bắc dài 36,3m lấy điểm 4, từ điểm 4 kéo các đường thẳng theo hướng Đông Bắc có các cạnh dài lần lượt là 12,4 m, 7,0m, 4,7m, 4,6m lấy điểm 5, từ điểm 5 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 52,4 m nối với điểm 2 làm đường gianh giới phân chia đất

Ông C kháng cáo không đồng ý với với nội dung chia cho anh S phần đất có chiều dài nhiều hơn diện tích đất ông được chia; Hơn nữa trên diện tích đất ông được chia thì chị Th đã xây 01 ki ốt trên đó, Tòa án nhân dân huyện L đã giao cho ông sử dụng ki ốt này, ông không nhất trí sử dụng ki ốt này vì không có nhu cầu sử dụng.

Hội đồng xét xử thấy: Việc Tòa án nhân dân huyện L chia như trên là có căn cứ. Vì đất này đã được xem xét, xác định trong Bản án số 26/2006/HNGĐ-ST ngày 12/12/2006 của Tòa án nhân dân huyện L, hiện Bản án đã có hiệu lực pháp luật, căn cứ vào Điều 92 - Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Tại Bản án trên đã xác định phần đất này là tài sản của

ông C, bà S chứ không phải của anh S, chị L. Do vậy cần xác định thửa đất này là tài sản chung của ông C, bà S. Tuy nhiên cần chia cho ông C một nửa khuôn đất. Qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, cần giao cho ông C phần đất có công trình xây mới (Ki ốt loại A rộng 396,9 m^2), ông C phải thanh toán cho anh S phần giá trị của công trình mà anh S, chị Th xây dựng và một số cây cối của phần đất được chia (có sơ đồ kèm theo).

Đối với phần đất còn lại anh S, chị Th cũng đã xây dựng các công trình và đang sinh sống trên thửa đất này, bà S xác định đã cho anh S thửa đất này. Trường hợp theo quy định của pháp luật xác định đây là tài sản chung của ông bà, thì phần của bà được chia, bà S đề nghị chia cho anh S, chị Th phần đất này của bà. Do vậy cần giao và tạm giao cho anh S, chị Th phần đất này (có sơ đồ kèm theo). Do vậy kháng cáo của ông C là không có căn cứ chấp nhận.

Về việc ông C không nhất trí Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông phải trích công sức đóng chia góp cho các con Thân Thị Ph, Thân Thị T, Thân Thị Đ mỗi người một khoản tiền như Tòa án quyết định. Vì từ nhỏ các con do ông và bà S nuôi dưỡng, lớn lên đi lấy chồng, không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của ông và bà S. Nội dung này Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc cả ông và bà S phải trích chia công sức đóng góp cho các con cho các con Thân Thị Ph, Thân Thị T, Thân Thị Đ mỗi người khoản tiền, cụ thể ông và bà S mỗi người đều phải thanh toán cho chị Ph 10 triệu đồng, chị Đ 32 triệu đồng, chị T 32 triệu đồng.

Về nội dung này Hội đồng xét xử thấy: Các con của ông C, bà S là: chị Ph, chị T, chị Đ yêu cầu ông C, bà S trích chia công sức đóng góp nhưng không đưa được ra căn cứ chứng minh cụ thể nào. Tuy nhiên việc các chị có lao động sản xuất cùng ông C, bà S là có thật, được nhiều người dân, địa phương thừa nhận nên cần phải trích chia công sức đóng góp cho các chị theo mức Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Vậy kháng cáo này của ông C là không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra ông C cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông phải trích trả tiền chênh lệch giá trị cho bà S là nhiều, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét để ông được trích trả tiền chênh lệch cho bà S ít hơn. Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá tài sản, phân chia tài sản, tính giá trị chênh lệch cụ thể. Nên không có căn cứ cho rằng Tòa cấp sơ thẩm quyết định ông trích trả chênh lệch cho bà S là nhiều. Do vậy, hội đồng xét xử thấy kháng cáo của ông C là không có căn cứ chấp nhận.

[7]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S, Hội đồng xét xử thấy:

- Bà Nguyễn Thị S kháng cáo đối với đất diện tích 1.833m^2 đất trong tổng số 2.404m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Thân Văn S chị Nguyễn Thị L (vợ cũ đã ly hôn của anh S). Bà cho rằng đây là tài sản riêng của anh S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho ông C là không đúng. Về diện tích đất này, Hội đồng xét xử đã đánh giá nhận định tại phần xét kháng cáo của ông C. Do vậy Hội đồng xét xử không đánh giá lại. Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà S.

- Bà S cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông C toàn bộ đất thổ cư, còn bà chỉ được chia đất có thời hạn 50 năm là không công bằng. Vì toàn bộ tài sản đó là tài sản tạo dựng của bà và ông C trong thời gian chung sống và có định

suất của các con. Nên bà đề nghị về đất thổ cư phải chia đôi cho bà và ông C mỗi người được hưởng một nửa đất. Còn lại đất thời hạn sử dụng là 50 năm phải chia cho bà, ông C và các con theo định suất. Nay bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết chia cho bà và ông C mỗi người một nửa phần đất của mỗi thửa đất. Hội đồng xét xử thấy:

Đối với hai thửa đất ở Thôn H, xã T, huyện L: Hiện ông C đang ở trên thửa đất thổ cư (đất ở nông thôn), có thờ cúng tổ tiên, có khu mồ mả trên đất, hơn nữa nếu chia đôi cho hai ông bà mỗi người một nửa của hai thửa đất này sẽ gây khó khăn cho công tác thi hành án và gây lãng phí đất và không phù hợp với hình thể của thửa đất, do vậy cần giao và tạm giao cho ông C phần đất thổ cư mà ông C đang ở và tài sản trên đất của thửa đất này có diện tích đo đạc thực tế là 3089 m^2; Giao và tạm giao cho bà S phần đất trồng cây lâu năm có diện tích đo đạc thực tế là 2.795 m^2 và tài sản gắn liền trên đất như Tòa cấp sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật. Mặt khác bà S cũng có quan điểm thửa đất ở tại thôn C, xã Q nếu theo pháp luật xác định là tài sản chung của bà và ông C thì phần diện tích đất ở bà được hưởng bà đề nghị chia cho anh S, chị Th được quản lý sử dụng. Hiện nay bà S đang sinh sống cùng với anh S, chị Th. Như vậy nhu cầu về đất ở của bà S là không có. Cấp sơ thẩm phân chia, giao đất ở tại thôn T, xã T cho ông C sử dụng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu Tư 2, xã Q có diện tích đo thực tế là 6.325,4 m^2 cần chia theo sơ đồ hình thể của thửa đất được đo đạc, thẩm định, cụ thể giao và tạm giao cho ông C diện tích đất là 2.716,5 m^2; Giao và tạm giao cho bà S 3.608,9 m^2 (Có sơ đồ kèm theo). Đối với phần đất đo đạc thực tế tăng thêm, Hội đồng xét xử xét thấy cần tạm giao tương ứng với tỉ lệ phần đất được giao (Cụ thể tạm giao cho ông C phần đất tăng thêm là 1000 m^2; Tạm giao cho bà S là 1005,4 m^2).

Như vậy nếu ông C nhận phần giá trị tài sản được giao lớn hơn bà S thì phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà S, ngược lại bà S nhận phần giá trị tài sản được giao lớn hơn thì phải thanh toán cho ông C giá trị tài sản chênh lệch. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã thẩm định và định giá các loại tài sản các bên đương sự đều đồng ý và không có khiếu nại gì. Do vậy Tòa cấp sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ. Cho nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà S và quan điểm đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

[8]. Xét kháng cáo của anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th, Hội đồng xét xử thấy:

Anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th cho rằng: Đối với đất diện tích 1.833m^2 đất trong tổng số 2.404m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị L (vợ cũ đã ly hôn của anh S). Đây là tài sản riêng của anh S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho ông C là không đúng. Toàn bộ diện tích đất này trước đây ông C, bà S đã thống nhất cho anh từ năm 1997, các con trong gia đình không ai phản đối và không có ý kiến gì. Ngày 08/5/2006 thì anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện L lấy tài sản của anh để phân chia là trái quy định của pháp luật;

Tòa án giải quyết vụ án của ông C, bà S nhưng lại căn cứ vào lời khai của anh trong vụ án giải quyết ly hôn giữa anh và vợ cũ (Nguyễn Thị L) đã giải quyết xong từ năm 2006 để giải quyết tài sản, đất cát trong vụ án này là không đúng;

Diện tích 1.833 m^2 đất hiện tại chênh lệch so với bản án năm 2006 là 371 m^2, việc chênh lệch như vậy là do anh S, chị Th bỏ tiền riêng ra mua, chuộc lại phần đất này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định diện tích này là tài sản chung của bà S, ông C để chia là không đúng.

Ngoài ra anh còn cho rằng nếu Tòa án xác định diện tích 1.833m^2 đất là tài sản chung của ông C bà S thì tại sao hợp đồng tín dụng số 201300065 ngày 16/01/2013 Ngân hàng không yêu cầu ông C bà S ký thế chấp vay tài sản mà lại là anh ký. Ngoài ra anh còn cho rằng khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã không căn cứ án lệ;

Anh S, chị Th đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang trưng cầu giám định chữ ký của bố mẹ anh là ông C, bà S đã ký vào văn bản ủy quyền đứng tên để anh được ủy quyền đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chữ ký giả; hủy toàn bộ Bản án số án 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Đối với đất diện tích 1.833m^2 đất trong tổng số 2.404m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị L (vợ cũ đã ly hôn của anh S). Vì đất này đã được xem xét, xác định trong Bản án số 26/2006/HNGĐ-ST ngày 12/12/2006 của Tòa án nhân dân huyện L, hiện Bản án đã có hiệu lực pháp luật. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm mà TAND huyện L đã xét xử vụ án ly hôn giữa anh và chị L (Bản án số 26/2006/HNGĐ-ST ngày 12/12/2006), anh S đã khai và thừa nhận thửa đất mà anh, chị L đang ở là của ông C, bà S. Bản án trên đã không chấp nhận thửa đất này là tài sản chung của anh S, chị L; không chấp nhận yêu cầu chia thửa đất này của chị L và buộc ông C, bà S phải trích chia công sức cho chị L với số tiền là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) là khoản tiền công lao của chị L trong việc trông coi, phát triển thêm tài sản cây cối trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh S, chị Th có xuất trình một số tài liệu là giấy xác nhận của ông Đỗ Văn Tr- nguyên Giám đốc Nông trường K, hiện ông Tr đang cư trú tại thôn Kim X, xã Ph, huyện L; ông Trương Văn B- nguyên cán bộ Nông trường K, hiện đang cư trú tại thôn Kim X, xã Ph, huyện L; ông Ngô Trọng L- nguyên phó Chủ tịch UBND xã Q, huyện L; chị Thân Thị Đ (là con của ông C, bà S) và đề nghị đưa 3 ông trên, chị Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Qua xác minh thực tế và Tòa án đã làm việc với các ông nêu trên đều giữ nguyên lời trình bầy trong giấy xác nhận, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì khác và đề nghị không tham gia phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ lời trình bầy tại giấy xác nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có chứng cứ để chứng minh thửa đất này là của ông C, bà S đã cho anh S mà chỉ thể hiện theo lời khai của các ông về thửa đất này có nguồn gốc của bà S, ông C có được trong thời kỳ hôn nhân. Về nội dung xác nhận của chị Đ, đây chỉ là lời trình bầy, không có căn cứ chứng minh thửa đất này là của ông C, bà S đã tặng cho anh S. Do vậy không có căn cứ phải đưa các ông nêu trên, chị Đ vào

tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Mặt khác, kể từ khi anh S được ông C, bà S ủy quyền đứng tên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay, và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, anh S chưa bao giờ có yêu cầu đề nghị trưng cầu giám định chữ ký của ông C, bà S, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xem xét giải quyết. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh S đứng tên, hiện nay Văn phòng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của huyện L cũng chưa cung cấp được theo yêu cầu của Tòa án. Anh S yêu cầu trưng cầu giám định cũng không cung cấp được tài liệu là bản gốc có chữ ký của ông C, bà S theo văn bản ủy quyền đứng tên làm sổ đỏ (đơn ủy quyền sử dụng đất, ngày 17/3/2006 của ông C, bà S). Mặt khác như đã phân tích diện tích đất anh S cho rằng thuộc quyền sử dụng của anh đã được xác định bằng bản án số 26/2006/HNGĐ-ST ngày 12/12/2006 của Tòa án nhân dân huyện L đã có hiệu lực pháp luật. Việc yêu cầu giám định chữ ký của anh S không làm thay đổi quyết định của bản án nêu trên. Do vậy HĐXX thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu giám định chữ ký của ông C, bà S theo đề nghị của anh S và quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp.

Anh S cho rằng anh đã được ông C, bà S tặng cho thửa đất này nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh về việc tặng cho anh thửa đất này. Về việc anh cho rằng đất này là của anh, vì anh ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, chứ không phải ông C, bà S ký. Điều này không có giá trị chứng minh đó là đất của anh. Anh trình bày Tòa án không căn cứ vào án lệ, trình bày này của anh là không có căn cứ theo pháp luật.

Tại Bản án số 26/2006/HNGĐ-ST ngày 12/12/2006 của TAND huyện L nêu trên đã xác định phần đất này là tài sản của ông C, bà S chứ không phải của anh S, chị L. Cho nên căn cứ vào Điều 92- Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, do vậy cần xác định thửa đất này là tài sản chung của ông C, bà S.

Việc anh S, chị Th cho rằng diện tích đất hiện nay là 1.833 m^2 đất chênh lệch so với bản án số 26/2006/HNGĐ-ST ngày 12/12/2006 của TAND huyện L là 371 m^2, việc chênh lệch như vậy là do anh S, chị Th bỏ tiền riêng ra mua, chuộc lại phần đất này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định diện tích này là tài sản chung của bà S, ông C để chia là không đúng. Hội đồng xét xử thấy: Anh S, chị Th trình bày bỏ tiền ra mua, chuộc lại phần đất nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ thể hiện việc mua bán; mặt khác ông C không thừa nhận việc trước đây ông có bán phần diện tích đất này; **Theo bản tự khai ông Bạch Đức H - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L - Đại diện theo uỷ quyền trình bày:** Qua đo đạc thực tế hiện nay thì diện tích cấp giấy chứng nhận so với diện tích thực tế có sự chênh lệch. Việc đo đạc thực tế có sự chênh lệch tăng hơn so với chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp như trên do có nhiều nguyên nhân, do trước đây đo đạc bằng phương pháp thủ công và tính diện tích bằng lưới ô vuông, hoặc do chủ sử dụng trao đổi đất với nhau giữa các hộ liền kề, nay đo đạc lại bằng máy điện tử nên diện tích chính xác. Do vậy việc anh S, chị Th cho rằng tiền riêng ra mua, chuộc lại 371 m^2 đất này là không có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận.

Về phân chia đất cần chia cho ông C một nửa khuôn đất, qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, cần giao cho ông C phần đất có công trình xây mới (Ki ốt loại A rộng 396,9 m2), ông C phải thanh toán cho anh S phần giá trị của công trình mà anh S, chị Th xây dựng và một số cây cối của phần đất được chia (có sơ đồ kèm theo). Đối với phần đất còn lại anh S, chị Th cũng đã xây dựng các công trình và đang sinh sống trên thửa đất này, bà S xác định đã cho anh S thửa đất này, trường hợp theo quy định của pháp luật xác định đây là tài sản chung của ông bà, thì phần của bà được chia, bà S đề nghị chia cho anh S, chị Th phần đất này của bà, do vậy cần giao và tạm giao cho anh S, chị Th phần đất này (có sơ đồ kèm theo) theo Bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Do vậy kháng cáo của anh S, chị Th là không được chấp nhận, không có căn cứ để hủy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L như yêu cầu của anh S, chị Th và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nêu tại phiên tòa.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, anh S, đề nghị Tòa án xác định mảnh đất do anh đứng tên chủ sử dụng là Thân Văn S và Nguyễn Thị L và anh đề nghị ông C, bà S phải trích chia công sức cho anh và chị Th là 1.000.000.000 đồng. Hộ gia đình chị Th, anh S thuộc diện hộ nghèo nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật. Tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L chỉ tuyên chấp nhận 1 phần yêu cầu độc lập của anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th đối với yêu cầu ông C, bà S trích chia công sức là còn thiếu sót, chưa đầy đủ. Hội đồng xét xử thấy: đối với yêu cầu của anh S đề nghị Tòa án xác định quyền sử dụng đối với thửa đất do anh đứng tên chủ sử dụng là Thân Văn S và Nguyễn Thị L (vợ cũ đã ly hôn năm 2006), Tòa án xét thấy không có căn cứ để chấp nhận thì tại phần quyết định của bản án phải xử bác yêu cầu của anh S về nội dung này. Do đó cần phải sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[9]. Xét kháng cáo của chị Thân Thị Đ, Thân Thị T, Thân Thị Ph, Hội đồng xét xử thấy:

Chị Thân Thị Đ, Thân Thị T không đồng ý với Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L về phần trích chia công sức đóng góp và giá trị đất nông nghiệp theo định suất cho hai chị. Hai chị không đồng ý trích chia đất nông nghiệp bằng tiền, đề nghị ông C, bà S phải trích chia đất để hai chị sử dụng. Ngoài ra, Chị Thân Thị Đ, Thân Thị T và chị Thân Thị Ph cho rằng Tòa án nhân dân huyện L trích chia công sức đóng góp cho các chị quá thấp. Cả ba chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang chia công sức đóng góp cho chị tăng lên theo pháp luật.

Xét thấy: Qua xác minh tại địa phương thì thấy chị Đ, chị T có được chia định suất đất nông nghiệp, mỗi định suất của hộ gia đình ông Thân Văn C là 216 m2. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của chị Đ, chị T. Tuy nhiên, hiện nay các phần diện tích đất này đã chuyển đổi thành cây lâu năm đã trồng trọt ổn định, hơn nữa chị Đ, chị T đã xây dựng gia đình từ lâu, không sử dụng, canh tác gì phần đất trồng cây này, hiện đã có chỗ ở, canh tác riêng. Do vậy không chia bằng phần đất mà chia theo giá trị thửa đất cũng đảm bảo được

quyền lợi cho các đương sự, thuận tiện cho việc thi hành án. Như vậy ông C, bà S mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán một nửa giá trị của định suất đất cho chị Thân Thị Đ và Thân Thị T như Tòa án cấp sơ thẩm quyết định là có căn cứ. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của chị Đ, chị T và chị Ph nội dung này.

Về công sức đóng góp của chị Thân Thị Đ, chị Thân Thị T, chị Ph thì thấy: Ba chị yêu cầu trích chia công sức đóng góp theo quy định của pháp luật, mặc dù không đưa ra được tài liệu, chứng cứ cụ thể nào. Tuy nhiên việc các chị có lao động sản xuất cho ông C và bà S là có thật, được nhiều người dân ở địa phương thừa nhận. Do vậy Tòa cấp sơ thẩm buộc ông C, bà S mỗi người phải trích chia công sức cho các chị Đ, chị T mỗi người 32.000.000 đồng, chị T 10.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do vậy chị Đ, chị T, chị Ph kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang chia công sức đóng góp cho chị tăng lên theo pháp luật là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Về công nợ chung: Ông C, bà S đều xác định không nợ ai, không cho ai vay nợ gì ông bà, không đề nghị Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử sơ thẩm không đặt ra xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[11]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản: Ông C tự nguyện xin chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá tài sản với số tiền là 18.350.000 đồng, không yêu cầu các đương sự khác chịu chi phí trên, do vậy ông C phải chịu chi phí trên, ghi nhận ông C đã nộp xong số tiền trên.

[13] Về án phí sơ thẩm: Do ông Thân Văn C, và bà Nguyễn Thị S là người cao tuổi, do vậy án sơ thẩm miễn án phí cho ông C, bà S là đúng quy định của pháp luật.

- Đối với án phí của anh S, chị Th: Bản án sơ thẩm buộc anh S, chị Th phải chịu án phí sơ thẩm 103.220.000 đồng là không đúng vì: đối với phần tài sản chung của ông C, bà S được xác định, phân chia thì bà S được hưởng là 1 phần diện tích đất và tài sản trên đất tại thôn C, xã Q, huyện L. Theo quy định tại khoản 2, Điều 147- BLTTDS và điểm b, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí, Tòa án thì bà S phải chịu án phí sơ thẩm đối với tài sản được chia này. Do bà S là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết số 326 nêu trên, bà S được miễn án phí chia tài sản. Việc bà S cho anh S, chị Th quyền sử dụng thửa đất bà được chia thì đối với phần giá trị tài sản được hưởng này anh S, chị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh S, chị Th yêu cầu ông C trích chia công sức đóng góp số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng được chấp nhận 500.000.000 đồng; Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, hộ gia đình anh S chị Th không thuộc diện hộ nghèo nên anh S, chị Th phải chịu án phí của phần yêu cầu trích chia công sức không được chấp nhận là 500.000.000 đồng. Ngoài ra yêu cầu xác định quyền sử dụng đất của anh S

không được chấp nhận nên anh phải chịu án phí theo mức án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu này.

Từ những nội dung trên, HĐXX sửa bản án sơ thẩm về phần quyết định án phí dân sự sơ thẩm đối với anh S, chị Th.

Các đương sự khác phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí phúc thẩm:

Ông Thân Văn C, bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên ông C, bà S là người cao tuổi nên căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí, Tòa án miễn án phí phúc thẩm cho ông C, bà S.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm liên quan đến nội dung kháng cáo của anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị Th nên anh S, chị Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Thân Thị Đ, chị Thân Thị T, chị Thân Thị Ph phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí, Tòa án.

[11] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời "Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp" đã áp dụng. Đến nay Tòa cấp phúc thẩm xét xử, bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay, để đảm bảo cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải tiếp tục duy trì quyết định biện pháp khẩn cấp tạm thời "Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp" đã áp dụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ xem xét quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời "Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp" bằng một quyết định khác.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2, Điều 308, Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự:

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị Th; Không chấp nhận kháng cáo của ông Thân Văn C, bà Nguyễn Thị S, chị Thân Thị Đ, chị Thân Thị T, chị Thân Thị Ph.

2. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Thân Văn C; chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Thân Thị T, Thân Thị Đ, Thân Thị Ph; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th đối với yêu cầu Tòa án buộc ông Thân Văn C, bà Nguyễn Thị S trích chia công sức; bác yêu cầu của anh Thân Văn S về việc yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng đối với thửa đất do anh đứng tên chủ sử dụng là Thân Văn S và Nguyễn Thị L có số sổ; H03545 do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/6/2006;

4. Áp dụng các Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 62 - Luật hôn nhân gia đình; Điều 357; Điều 468- Bộ luật dân sự; Điều 28; Điều 92- Bộ luật tố tụng dân sự, xử:

4. 1. Giao cho ông Thân Văn C các tài sản sau:

4.1.1. Giao ông Thân Văn C quản lý, sử dụng diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên hộ bà Thân Văn C có số sổ là: 00179/QSDĐ/133/QĐ-UB(H) do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 09/5/2000 có diện tích là 2.383m2 bao gồm:360 m2 đất ở có giá trị 140.400.000 đồng, 2023 m2 vườn có giá trị 414.715.000 đồng.

Tạm giao cho ông C diện tích đất 706m2 có giá trị 144.730.000 đồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ hướng Tây Bắc của mảnh đất điểm giáp đất ông H lấy mốc làm điểm 1 kéo một đường thẳng từ điểm 1 theo hướng từ Tây sang Đông giáp đất ông H và đất ông Khắc dài 76, 8m lấy làm điểm 2, từ điểm 2 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 3,6m lấy làm điểm 3, từ điểm 3 kéo một đường thẳng theo hướng từ Tây sang Đông dài 6,2m lấy làm điểm 4. Từ điểm 1 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam giáp đất ông Cường dài 27,1m lấy làm điểm 5, từ điểm 5 kéo một đường dài 48,1m lấy điểm 6, từ điểm 6 kéo một đường thẳng từ Tây sang Đông giáp đất ông Tùng dài 18,4 m lấy điểm 7, từ điểm 7 kéo một đường thẳng theo hướng Đông Nam dài 21,8 m lấy điểm 8, từ điểm 8 kéo một đường thẳng từ Nam sang Bắc dài 30.1 m nối với điểm 4. Nối các điểm 7, 8 và 4 làm đường gianh giới phân chia đất.

Giao cho ông Thân Văn C sở hữu tài sản trên đất gồm:

- 203 cây Bưởi có đường kính gốc từ 12cm –15cm = 31.262.500 đồng;
- 83 cây Bưởi có đường kính gốc từ 5cm –7cm = 4.930.200 đồng;
- 08 cây Bưởi có đường kính gốc từ 1cm -2cm = 220.000 đồng;
- 14 cây Cam đường kính tán từ 2m – 3m = 1.820.000 đồng ;
- 16 cây Nhãn đường kính tán từ 2m – 3m = 5.280.000 đồng ;
- 01 cây Mít đường kính gốc từ 15cm – 19cm = 264.000 đồng ;
- Nhà cấp 4 diện tích 65,5m^2 xây dựng năm 1989 = 8.000.000 đồng;
- 01 nhà bếp + nhà ngang xây gạch, lợp ngói làm năm 1980 hết giá khấu hao; Giá trị sử dụng còn 1.000.000 đồng;
- 01 bể nước kích thước 6,35m^3; 01 nhà tắm 2,73m^2 hết giá khấu hao;
- 01 sân gạch diện tích 78,33m^2 = 600.000 đồng;
- 01 giếng khoan; 01 giếng đào hết giá trị khấu hao giá trị sử dụng thực tế là 500.000 đồng;
- 01 đoạn sân bê tông từ cổng vào diện tích 116,667m^2 = 500.000 đồng;
- 01 lò sấy vải làm năm 1990 đã hết giá trị khấu hao và sử dụng;
- 01 mái pro ximăng cạnh bể nước hết giá trị khấu hao và sử dụng;
- 01 tường vành lao xây năm 1996 hết giá trị khấu hao và sử sụng;
- 01 cổng 02 cánh bằng sắt hết giá trị khấu hao; Giá trị sử dụng còn lại là 200.000 đồng;
- 01 xe máy Jupiter = 5.000.000 đồng;

Tổng tài sản có giá trị là 759.421.700 đồng.

4.1.2. Giao cho ông Thân Văn C được quản lý, sử dụng một phần đất ở, đất vườn ở thôn C, xã Q, huyện L đứng tên ông Thân Văn S và bà Nguyễn Thị L có số sổ: H03545 do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/6/2006 có diện tích

là 850,4m^2 (Trong đó có 170m^2 là đất ở có giá là 1.700.000.000 đồng và 680,4 m^2 đất vườn có giá là 378.302.400 đồng).

Tạm giao cho ông Thân Văn C 79 m^2 đất chênh lệch tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá là 43.924.000 đồng.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ phía Đông Nam của mảnh đất giáp đường quốc lộ 31 lấy điểm 1 kéo một đường thẳng từ Đông sang Tây dài 19,5 m lấy điểm 2. Từ điểm 1 kéo một đường thẳng hướng từ Nam sang Bắc dài 47,5 m lấy điểm 7, từ điểm 7 kéo một đường thẳng theo hướng Tây Bắc dài 4,6m lấy điểm 6, từ điểm 6 kéo các đường thẳng chếch theo hướng Tây có các cạnh lần lượt là 5 m, 5,5 m, 2,5 m, 1,1 m lấy điểm 5. Từ điểm 5 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 52,3m. Nối điểm 5 với điểm 2 làm đường gianh giới phân chia đất.

Giao ông Thân Văn C sở hữu những tài sản trên phần đất này gồm:

- 01 cây Vải đường kính tán từ 2,5m đến 3m = 350.000 đồng ;
- 27 cây Bưởi đường kính gốc từ 9cm – 12cm = 2.910.600 đồng ;
- 13 cây Bưởi đường kính gốc từ 2cm – 5cm = 520.100 đồng ;
- 01 giếng khoan sâu 102m = 11.934.000 đồng ;
- 01 nhà ki ốt loại A có diện tích 396,9m^2 lợp tôn = 278.624.000 đồng ;
- 01 nhà bếp lợp bờ rô xi măng có diện tích 18.72m^2 = 18.477.000 đồng ;
- 01 bể phốt có tấm đan bê tông trát 2 mặt có thể tích là 10 khối = 15.470.000 đồng ;
- Một phần khu chăn nuôi loại C rộng11,61m^2 quây gạch đã hết giá trị sử dụng.

Tổng tài sản có giá trị là 2.450.512.100 đồng.

4.1.3. Giao cho ông Thân Văn C quản lý, sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi thành đất trồng cây lâu năm ở khu Tư 2 - Q - L có giấy chứng nhận số: 03447/QSDĐ/1718/QĐ-UB(H) do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/9/2003 có diện tích là 1.716,5m^2.

Tạm giao cho ông Thân Văn C 1.000 m^2 tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 114.093.000 đồng. Giao cho ông C sở hữu 94 cây bạch đàn đường kính gốc từ 5cm đến 7 cm = 9.922.000 đồng trên thửa đất này. **Tổng giá trị tài sản này là 124.015.000 đồng.**

Diện tích đất được xác định như sau: Từ phía Đông của mảnh đất lấy điểm 1 kéo một đường thẳng theo hướng từ Đông sang Tây dài 49,7 m lấy điểm 2, từ điểm 1 kéo một đường thẳng theo hướng từ Nam sang Bắc dài 13m lấy điểm 3, từ điểm 3 kéo các đường thẳng theo hướng từ đông sang tây dài 36,7m lấy điểm 4, từ điểm 4 kéo một đường thẳng theo hướng từ Nam sang Bắc dài 18,7 m lấy điểm 5, từ điểm 5 kéo các đường thẳng theo hướng Đông Bắc dài 46,7 m2 lấy điểm 6, từ điểm 6 kéo một đường thẳng dài theo hướng Đông Bắc dài 27 m lấy điểm 7, từ điểm 7 kéo các đường thẳng theo hướng Đông Bắc dài 38,5 m lấy điểm 8, từ điểm 8 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Đông Nam dài 114 m nối với điểm 2 là đường gianh giới phân chia đất.

Tổng cộng giá trị tài sản ông C được giao:

759.421.700 + 2.450.512.100 + 124.015.000 = 3.333.948.800đồng.

Ông C phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị S 74.000.000 đồng giá trị tài sản chệnh lệch. Thanh toán cho anh Thân Văn S, chị Nguyễn Thị Th số tiền 500.000.000 đồng tiền công trình xây dựng trên đất, công sức đóng góp khối tài sản chung và giá trị định suất đất nông nghiệp.

Ông C phải thanh toán cho chị Thân Thị Ph số tiền là 10.000.000 đồng; thanh toán cho chị Thân Thị Đ số tiền 32.000.000 đồng; thanh toán cho chị Thân Thị T số tiền là 32.000.000 đồng;

4.2. Giao cho bà Nguyễn Thị S các tài sản gồm:

4.2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng 01 diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên hộ ông Thân Văn C có số sổ: 01302/QSDĐ/395/QĐ-UB(H) do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 17/12/1998 tại Thôn H, xã T có diện tích là 1.639m^2 đất trồng cây lâu năm. Tạm giao cho bà S quản lý 1156m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 572.975.000 đồng. Giao cho bà S sở hữu 77 cây Vải thiều đường kính tán lá từ 4 m đến 4,5m có giá trị là 55.440.000 đồng; 35 cây Cam vinh đường kính tán lá từ 2m – 3 m có giá trị là 4.550.000 đồng trên thửa đất này.

Tổng giá trị tài sản sản là 632.965.000 đồng.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ phía Đông Bắc của mảnh đất giáp đường đi lấy điểm 9 kéo một đường thẳng theo hướng Bắc xuống Nam chếch về phía Tây dài 13,9 m lấy điểm 10, từ điểm 10 kéo một đường thẳng theo hướng từ Đông sang Tây dài 24,6m giáp đường bê tông đến điểm 4. Từ điểm 9 kéo một đường thẳng theo hướng từ Tây sang Đông dài 3,3m lấy điểm 11, từ điểm 11 kéo một đường thẳng từ Bắc xuống Nam dài 10,8 m lấy điểm 12, từ điểm 12 kéo một đường thẳng từ Bắc xuống nam dài 47,9m lấy điểm 13, từ điểm 13 kéo một đường thẳng từ Đông sang Tây dài 13m lấy điểm 14, từ điểm 14 kéo một đường thẳng từ Bắc xuống Nam dài 6,7 m lấy điểm 15, từ điểm 15 kéo dài một đường thẳng từ Đông sang Tây dài 10,6 m lấy điểm 16, từ điểm 16 kéo một đường thẳng từ Bắc xuống Nam dài 15,6 m lấy điểm 17, từ điểm 17 kéo một đường thẳng theo hướng từ Đông sang Tây dài 37,1m nối vào điểm 7, từ điểm 7 kéo một đường thẳng theo hướng Đông Nam dài 21,8m lấy điểm 8, từ điểm 8 kéo một đường thẳng từ Nam sang Bắc dài 30.1m nối với điểm 4. Nối các điểm 7, 8 và 4 làm đường gianh giới phân chia đất. Từ điểm 18 kéo đường thẳng theo hướng Bắc dài 8,5 m lấy điểm 19, từ điểm 19 kéo đường thẳng chếch hướng Đông Nam có các cạnh lần lượt là 11,4m, 4,8 m, 4,5 m, 4,9m, 4,9 m và 4,4m lấy điểm 20, từ điểm 20 kéo đường thẳng theo hướng Tây dài 24,7m. Nối điểm 21 với điểm 18 thành thửa đất giao cho bà S (Phần ngoài đường gồm các điểm 18, 19, 20 và điểm 21).

4.2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị S được quản lý, sử dụng diện tích 2603,5 m^2 đất nông nghiệp chuyển đổi thành đất trồng cây lâu năm ở khu Tư 2 - Q - L từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đấtsố: 03447/QSDĐ/1718/QĐ-UB(H)do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/9/2003; Tạm giao cho bà S 1005,4 m^2 diện tích tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 151.573.800 đồng.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ phía Tây Bắc của mảnh đất điểm 8 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 30,4m lấy điểm 9, từ điểm 9 kéo một đường thẳng theo hướng từ Đông sang Tây dài 43,7 m lấy điểm 10, từ điểm 10 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 16,8 m lấy điểm 11, từ điểm 11 kéo một đường thẳng theo hướng từ Tây sang Đông dài 26,9 m lấy điểm 12, từ điểm 12 kéo một đường thẳng theo hướng từ Tây sang Đông dài 42,6m lấy điểm 13, từ điểm 13 kéo một đường thẳng dài theo hướng Bắc xuống Nam Đông dài 22.3m lấy điểm 14, từ điểm 14 kéo một đường thẳng theo hướng từ Tây sang Đông dài 38m lấy điểm 15, từ điểm 15 kéo một đường thẳng theo hướng từ Nam sang Bắc dài 4,7m nối vào điểm 2. Kéo một đường thẳng từ điểm 2 theo hướng Tây Bắc của mảnh đất nối đến điểm 8 dài 114m là đường gianh giới phân chia đất.

Tổng cộng tài sản bà Nguyễn Thị S được giao có giá trị là 784.538.800 đồng.

Bà Nguyễn Thị S được nhận số tiền 74.000.000 đồng giá trị tài sản chênh lệch do ông Thân Văn C thanh toán.

Bà S phải thanh toán cho chị Thân Thị Ph số tiền là 10.000.000 đồng; Thanh toán cho chị Thân Thị Đ số tiền 32.000.000 đồng, thanh toán cho chị Thân Thị T số tiền là 32.000.000 đồng;

4.3. Giao cho anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th được quản lý, sử dụng đất ở và đất vườn ở thôn C, xã Q, huyện L đứng tên ông Thân Văn S và bà Nguyễn Thị L có số sổ; H03545 do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 08/6/2006 có diện tích 982,6 m2 (Trong đó có 180m2 là ở và 802,6 m2 đất vườn); Tạm giao cho anh S, chị Th 79,4 m2 đất tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giá trị là 2.290.392.000 đồng; Giao cho anh S, chị Th sở hữu tài sản trên thửa đất này gồm:

- 14 cây Bưởi đường kính gốc từ 9 cm đến 12 cm = 1.509.200 đồng.
- 08 cây Bưởi đường kính gốc từ 2 cm đến 5cm = 325.600 đồng.
- 01 nhà cấp 4 làm từ năm 1980 diện tích 23.04m2 giá trị còn lại là 5.000.000 đồng.
- 01 nhà cấp 4 làm năm 2010 có diện tích 33,28m2 = 33.112.000 đồng.
- 01 bán mái pro xi măng làm năm 2010 có diện tích 52.56m2 = 1.556.000 đồng.
- 01 mái tôn làm năm 2016 có diện tích 48m2 = 24.000.000 đồng
- 01 giếng khoan sâu 79m = 9.243.000 đồng.
- 01 giếng khoan sâu 89m = 10.413.000 đồng.
- 01 giếng khơi đường kính từ 1m đến 1.5m = 9.233.000 đồng.
- 01 chuồng lợn xây từ năm 2009 có diện tích là 55m2 = 3.267.000 đồng.
- 01 nhà bếp làm năm 2009 có diện tích 7.72m2 = 540.000 đồng.
- 01 nhà cấp 4 làm năm 2016 loại 1 diện tích 93.64m2 = 540.000.000 đồng.
- 01 bán mái diện tích 48.8m2 = 21.350.000 đồng.
- 01 ki ốt loại A diện tích 212.21m2 = 101.189.000 đồng.
- 01 bán mái diện tích 22.6m2 = 9.888.000 đồng.

Một phần khu chăn nuôi loại C rộng 33,11m2 quây gạch đã hết giá trị sử dụng.

Diện tích đất được xác định như sau: Từ điểm 2, phía Nam của mảnh đất giáp đường quốc lộ 31 kéo một đường thẳng từ Đông sang Tây dài 23,1m lấy điểm 3, từ điểm 3 kéo một đường thẳng hướng từ Nam sang Bắc dài 36,3m lấy điểm 4, từ điểm 4 kéo các đường thẳng theo hướng Đông Bắc có các cạnh dài lần lượt là 12,4 m, 7,0m, 4,7m, 4,6m lấy điểm 5, từ điểm 5 kéo một đường thẳng theo hướng từ Bắc xuống Nam dài 52,4 m nối với điểm 2 làm đường gianh giới phân chia đất.

Tổng giá trị tài sản là 3.061.017.800 đồng.

Anh S, chị Th còn được nhận số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn) do ông Thân Văn C thanh toán giá trị công trình xây dựng, cây cối, định suất đất canh tác và công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông C, bà S.

(Phần phân chia đất có sơ đồ kèm theo).

4.4. Về chi phí đo đạc, định giá tài sản: ông Thân Văn C phải chịu số tiền 18.350.000 đồng, xác nhận ông C đã nộp xong.

4.5. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 - Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12; Điều 26; Điều 27- Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Thân Văn C và bà Nguyễn Thị S, hoàn trả cho ông Thân Văn C số tiền 13.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản theo biên lai thu số: AB/2014/0001971 ngày 9/7/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

- Chị Thân Thị Ph phải chịu 1.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0000985 ngày 27/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, hoàn trả chị Ph 300.000 đồng.

- Chị Thân Thị T phải chịu 3.200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu sốAA/2015/0000986 ngày 27/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, chị T còn phải nộp 1.200.000 đồng.

- Chị Thân Thị Đ phải chịu 3.200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0000987 (do chị Thân Thị Ph nộp thay) ngày 27/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, chị Đ còn phải nộp 1.200.000 đồng.

- Anh Thân Văn S và chị Nguyễn Thị Th phải chịu 24.300.000 đồng (Hai mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí phúc thẩm:

- Anh Thân Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Thân Văn S số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0005420 ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

- Chị Nguyễn Thị Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Th số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0005421 ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

- Chị Thân Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0005418 ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Xác nhận chị Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Chị Thân Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0005419 ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Chị Thân Thị Ph phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/00054137 ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Xác nhận chị Ph đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 – Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7 a, 7b và 9- Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Người tham gia tố tụng;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Nguyễn Văn Nhiên